

**PHỤ LỤC****ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 CỦA CÁC ĐƠN VỊ CŨ VỀ ĐƠN VỊ MỚI SAU SẮP XẾP**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của UBND phường Đường Hào)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Chương g	L	K	Mã nguồn	Tổng cộng	Điều chỉnh giảm dự toán					Điều tăng dự toán	Ghi chú
							Trường MN Xuân Đục (trước sắp xếp) Mã ĐVQHNS 1119446	Trường MN Hưng Long (trước sắp xếp) Mã ĐVQHNS 1119443	Trường MN Dị Sử (trước sắp xếp) Mã ĐVQHNS 1119440	Trường MN Ngọc Lâm (trước sắp xếp) Mã ĐVQHNS 1119447	Trường MN Phùng Chi Kiên (trước sắp xếp) Mã ĐVQHNS 1119441	Trường Mầm non Đường Hào (sau sắp xếp) Mã ĐVQHNS 1175838	
A	B					1=(2+3+4+5+6)	2	3	4	5	6	7=1	C
A	Tổng dự toán được giao	822				22.061.911.000	5.113.343.000	3.756.098.000	3.918.383.000	5.882.327.000	3.391.760.000	22.061.911.000	
I	Dự toán đầu năm (1+2)	822				20.226.841.000	5.083.863.000	3.723.433.000	3.901.583.000	4.136.677.000	3.381.285.000	20.226.841.000	
1	Kinh phí tự chủ	822	070	071	13	18.240.923.000	4.593.553.000	3.389.150.000	3.450.810.000	3.744.064.000	3.063.346.000	18.240.923.000	
	Lương phụ cấp và các khoản đóng góp					16.996.403.000	4.310.143.000	3.172.565.000	3.176.310.000	3.473.614.000	2.863.771.000	16.996.403.000	
	Hoạt động theo định mức đầu trường và đầu học sinh					1.222.020.000	278.910.000	212.085.000	270.000.000	265.950.000	195.075.000	1.222.020.000	
	Gia hạn phần mềm quản lý tài sản					22.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	22.500.000	
2	Kinh phí không tự chủ (2.1 + 2.2 + 2.3)	822				1.985.918.000	490.310.000	334.283.000	450.773.000	392.613.000	317.939.000	1.985.918.000	
2.1	Sự nghiệp giáo dục		070	071	12	843.175.000	209.900.000	129.375.000	223.900.000	173.750.000	106.250.000	843.175.000	
	Chi cấp bù HP kỳ 2 năm học 2025-2026					829.375.000	203.750.000	129.375.000	216.250.000	173.750.000	106.250.000	829.375.000	
	Chi hỗ trợ chi phí học tập					3.000.000	750.000		2.250.000			3.000.000	
	Chi hỗ trợ tiền ăn trưa					10.800.000	5.400.000		5.400.000			10.800.000	
2.2	Sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	822	100	108	12	179.110.000	36.130.000	23.820.000	47.920.000	23.820.000	47.420.000	179.110.000	

	Triển khai hệ thống CSDL và quản lý kết nối, chia sẻ dữ liệu chia sẻ dữ liệu địa phương ngành giáo dục (Trang bị phần mềm quản lý); Triển khai hệ thống quản lý hợp và điều hành tác nghiệp giáo dục; BDTX GV CBQL cơ sở GDMN, PT và GDTX và báo cáo kết quả BDTX trên Temis; Triển khai học bạ số cấp TH, THCS,; Triển khai hệ thống tuyển sinh đầu cấp CSGD cấp MN, TH, THCS; phần mềm kiểm định chất lượng GD, MN, PT; Phần mềm thư viện 3.0 cho các trường thuộc tỉnh Hưng Yên cũ				179.110.000	36.130.000	23.820.000	47.920.000	23.820.000	47.420.000	179.110.000		
2.3	Quỹ thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP		070	071	18	963.633.000	244.280.000	181.088.000	178.953.000	195.043.000	164.269.000	963.633.000	
II	Giao Tiết kiệm lần 1;		070	071	28	138.280.000	31.490.000	24.065.000	30.500.000	30.050.000	22.175.000	138.280.000	
1	Giao dự toán Tiết kiệm 10% chi TX (lần 1)		070	071	28	138.280.000	31.490.000	24.065.000	30.500.000	30.050.000	22.175.000	138.280.000	
1,1	Hoạt động theo định mức học sinh					135.780.000	30.990.000	23.565.000	30.000.000	29.550.000	21.675.000	135.780.000	
1,2	Phần mềm QLTS					2.500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	2.500.000	
III	Dự toán điều chỉnh (1.2.1+1+2)	822				1.639.990.000	- 12.310.000	-	- 24.100.000	1.700.000.000	- 23.600.000	1.639.990.000	
1	Điều chỉnh tăng	822	070	071	12	1.700.000.000				1.700.000.000		1.700.000.000	
	Cải tạo, sửa chữa một số hạng mục trường mầm non Ngọc Lâm 822/070/071 nguồn 12					1.700.000.000				1.700.000.000		1.700.000.000	
2	Điều chỉnh giảm	822	100	108	12	- 60.010.000	- 12.310.000	-	- 24.100.000	-	- 23.600.000	- 60.010.000	
	Điều chỉnh giảm Triển khai học bạ số cấp TH, THCS (822/100/108) nguồn 12					-28.200.000	-6.900.000		- 10.000.000		- 11.300.000	-28.200.000	
	Điều chỉnh giảm BDTX GV, CBQL cơ sở GDMN, PT và GDTX và báo cáo kết quả BDTX trên TEMIS (822/100/108) nguồn 12					-31.810.000	- 5.410.000		- 14.100.000		- 12.300.000	-31.810.000	
3	Điều chỉnh	822				0	0	0	0	0	0	0	
3,1	Điều chỉnh giảm Hoạt động theo định mức học sinh	822	070	071	13	-56.800.000	- 10.300.000	- 8.600.000	- 10.400.000	- 15.600.000	- 11.900.000	-56.800.000	

3,2	Điều chỉnh tăng (tiết kiệm lần 2)	822	070	071	28	56.800.000	10.300.000	8.600.000	10.400.000	15.600.000	11.900.000	56.800.000	
-----	-----------------------------------	-----	-----	-----	----	------------	------------	-----------	------------	------------	------------	------------	--





